

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái편.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc.
Dược liệu đã thái편: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi thái편.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính bình. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Ích khí, bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh lạc. Chủ trị: Huyết hư kinh nguyệt không đều, da hơi vàng do thiếu máu, đau tê bại tay chân, di tinh, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g. Dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không ăn các thứ có vị chua, mát lạnh.

KÊ NỘI KIM

Galli Gigerii Endothelium Corneum

Màng mẽ gà

Lớp màng màu vàng bên trong trên mặt có nhiều vết nhăn, được làm khô của mẽ con Gà (*Gallus gallus domesticus* Brisson), họ Chim trĩ (Phasianidae). Mỡ gà, bóc lấy lớp màng màu vàng bên trong của mẽ con gà khi còn nóng, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Màng gần nguyên vẹn hoặc từng mảnh khô cong, cuộn lại, dày khoảng 0,2 cm. Màng mỏng trong mờ, một mặt màu vàng, lục vàng hoặc nâu vàng, có nếp nhăn dọc nhô lên. Chất giòn dễ gãy vỡ vụn, vết gãy bóng như sừng. Mùi hơi tanh, vị hơi đắng.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 7,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Kê nội kim sao: Cho cát đã rửa sạch vào chảo sao to lửa cho cát nóng lên, bỏ Kê nội kim vào, giảm lửa nhỏ, rang

KHA TỬ (Quả)

với cát đến khi thấy màng mẽ gà phồng lên, lấy ra để nguội, sàng bỏ cát. Dược liệu sau khi sao có màu nâu vàng sậm tới màu vàng sẫm đen, trên bề mặt có những nốt phồng nhỏ, bị vỡ khi bóp nhẹ, mảnh vỡ bóng láng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc, mốc.
Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 30 ngày.
Nếu dược liệu bị ẩm mốc phải bỏ đi, không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tý, vị, tiểu trường, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Kiểm tý vị, sáp tinh, chỉ di. Chủ trị: Tý vị kém ăn uống không tiêu, đầy bụng chướng hơi, nôn mửa, tiêu chảy, lý mạn tính, trẻ em cam tích, đái dầm, nam giới di tinh.

Cách dùng, liều lượng

Người lớn ngày dùng từ 8 g đến 12 g, trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị yếu nhưng không có tích trệ không được dùng.

KHA TỬ (Quả)

Terminaliae chebulae Fructus

Chiêu liên

Quả chín được làm khô của cây Chiêu liên (*Terminalia chebula* Retz.), họ Bàng (Combretaceae). Quả chín thu hái vào cuối mùa thu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình quả trám hoặc hình trứng thuôn, dài 2 cm đến 4 cm, đường kính 2 cm đến 2,5 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng hoặc màu nâu thẫm, hơi sáng bóng; có 5 đến 6 cạnh dọc và vân nhăn không đều; phần đáy có vết sẹo cuống quả, hình tròn. Chất chắc, thịt quả dày 0,2 cm đến 0,4 cm, màu nâu hơi vàng, hoặc vàng nâu thẫm; hạch quả dài 1,5 cm đến 2,5 cm, đường kính 1 cm đến 1,5 cm, màu vàng nhạt, thô và cứng. Hạt hình thoi hẹp, dài khoảng 1 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,4 cm, vỏ cứng màu vàng nâu, đôi lá mầm màu trắng, chổng lên nhau và cuộn xoắn lại. Không mùi, vị chua, chất, sau ngọt.

Ghi chú: Quả bên ngoài có màu vàng ngà (nâu vàng), rắn chắc là loại tốt.

Định tính

A. Ngâm 3 g bột dược liệu trong 30 ml nước, sau 3 h, lọc, được dung dịch A.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ có tủa màu xanh da trời sẫm.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 1 giọt thuốc thử gelatin - natri clorid (TT) sẽ có tủa màu trắng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - acid formic (6 : 4 : 1).

Dung dịch thử: 3 g bột dược liệu (loại bỏ hạt) thêm 10 ml ethanol 96 % (TT), siêu âm trong 20 min, lọc lấy dịch chiết làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid galic chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Hoặc nếu không có acid galic thì dùng 3 g bột Kha tử (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 3 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Phun dung dịch sắt (III) clorid 2 % trong ethanol (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid galic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu, hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Quả kha tử: Quả đã khô rửa sạch, loại bỏ tạp chất, phơi khô hoặc sao qua, lúc dùng giã giập.

Quả kha tử bỏ hạt: Lấy quả kha tử sạch, ngâm qua nước, ủ mềm, bỏ hạch lấy thịt quả phơi khô. Thường dùng cho dạng thuốc hoàn, thuốc bột hoặc ngâm chữa đau đầu hẩu hống.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chua, chát, tính bình. Vào các kinh phế, đại trường.

Công năng, chủ trị

Liễm phế, chỉ ho, sáp trường, chỉ tả, giáng hỏa, lợi hẩu hống. Chủ trị: Ho hen cấp tính, ho không có đờm, khản tiếng, đau hẩu hống, ỉa chảy kiết lỵ lâu ngày, sa trực tràng (thoát giang), đại tiện tiểu tiện ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc. Ngâm điều trị ho khan đau hẩu hống, ngày 3 lần, mỗi lần ngâm 0,5 g đến 1 g, buổi tối ngâm 1 lần trước khi đi ngủ.

Kinh nghiệm dân gian: Tán bột mịn của thịt quả Kha tử với cùi của quả ô mai đã làm nhuyễn với tỷ lệ 50/50, quện với mật ong để ngâm, giúp thanh giọng, tránh khản tiếng.

Kiêng kỵ

Cảm mạo có thực tà không được dùng, người táo bón không dùng.

KHIẾM THỰC (Hạt)

Euryales Semen

Hạt của quả chín được làm khô của cây Khiếm thực (*Euryale ferox* Salisb.), họ Súng (Nymphaeaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu đầu mùa đông. Thu hái quả chín, loại bỏ vỏ quả, lấy hạch cứng, rửa sạch, loại bỏ vỏ cứng, lấy nhân hạt, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hạt hình cầu, thường bị vỡ; hạt nguyên có đường kính 5 mm đến 10 mm, mặt ngoài có vỏ lụa, một đầu màu nâu đỏ hoặc đỏ nâu, đầu còn lại màu trắng vàng chiếm khoảng 1/3 hạt và có vết lõm là rốn hạt dạng điểm. Khi bỏ vỏ lụa hạt sẽ có màu trắng. Chất tương đối cứng. Mặt gãy màu trắng, chất bột. Không mùi, vị nhạt.

Bột

Màu trắng ngà, vị nhạt. Soi dưới kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột hình cầu, đường kính 1 µm đến 3 µm, rốn hạt không rõ, bề mặt hạt không nhẵn. Nhiều hạt tinh bột tập trung thành khối lớn. Các mảnh vỏ hạt màu nâu đỏ (nếu dược liệu còn vỏ lụa).

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F₂₅₄.

Dung môi khai triển: n-Hexan - acetone (5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 30 ml dicloromethan (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cần với 2 ml ethyl acetat (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột Khiếm thực (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt 10 µl mỗi dung dịch trên lên bản mỏng. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và